



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN BKR INTERNATIONAL
Chuyên ngành Kiểm toán, Định giá, Tư vấn tài chính, kế toán, thuế

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Chúng tôi xin thành lập Ban Tổng giám đốc Công ty CP Tập Đoàn Nhựa Đông Á (gọi tắt là Công ty) trình bày Báo cáo của Ban Tổng giám đốc cũng như Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Ban Tổng giám đốc được bầu trong Công ty cho năm tài chính 2014 và đến ngày lập Báo cáo tài chính năm.

Hội đồng quản trị

| MỤC LỤC | CƠ SỞ | TRANG |
|--------------------------------------|------------|---------|
| NỘI DUNG | Thành viên | |
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | Thành viên | 02 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | | 03 - 04 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | | 05 - 06 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | 07 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | | 08 |
| BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | | 09 - 28 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Trong năm lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

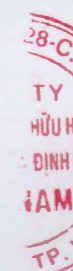
- Lập báo cáo chính thức để nộp phí nộp và áp dụng các chính sách kế toán cách nhất quán;
- Dựa trên phân tích và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Sử dụng các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, và những áp dụng có thể trong yêu cầu được công bố và giải thích trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính này hay không;
- Lập các Báo cáo tài chính trình bày về hoạt động kinh tế và kết quả tiếp tục hoạt động của Công ty không được làm giả;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hiệu quả để đảm bảo chính xác và đáng tin cậy báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đưa ra báo cáo tài chính được ghi chép một cách nhất quán theo các quy định pháp lý phù hợp với chính sách kế toán của Công ty và theo hệ thống kiểm soát nội bộ đang áp dụng. Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản Công ty và có đầy đủ biện pháp pháp lý để bảo vệ quyền lợi của các chủ sở hữu và các bên liên quan khác.

Ban Tổng giám đốc các thành viên Công ty đã ký và đóng dấu của mình trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng giám đốc

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của Ban Tổng giám đốc cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính 2014 và đến ngày lập Báo cáo tài chính, gồm:

Hội đồng quản trị

| | |
|--------------------|--------------|
| Ông Nguyễn Bá Hùng | Chủ tịch |
| Bà Trần Thị Lê Hải | Phó Chủ tịch |
| Ông An Quang Hiếu | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Tính | Thành viên |
| Ông Ito Junichi | Thành viên |

Ban Tổng giám đốc

| | |
|---------------------|---|
| Ông Nguyễn Bá Hùng | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Việt Sơn | Phó Tổng giám đốc (Miễn nhiệm ngày 27/2/2014) |
| Ông Trần Xuân Nam | Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 18/12/2014) |

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính này hay không;
- Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày BCTC. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN NHỰA
ĐÔNG Á

Nguyễn Bá Hùng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 5 tháng 03 năm 2015



Số : 49...-15/BC-TC/III-VAE

Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 05 tháng 03 năm 2015 từ trang 05 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo kiểm toán được lập thành sáu (06) bản bằng tiếng Việt. Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á giữ 05 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam giữ 01 bản. Các bản có giá trị pháp lý như nhau.



Phạm Ngọc Toàn

Đặng Thị Thu Huyền

Phạm Ngọc Toàn
 Phó Tổng giám đốc
 Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0024-2013-034-1

Đặng Thị Thu Huyền
 Kiểm toán viên
 Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1410-2013-034-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

| STT | Mô tả chi tiết | Đơn vị tính | Giá trị gốc | Giá trị điều chỉnh | Giá trị cuối cùng |
|-----|-------------------------------------|-------------|----------------|--------------------|-------------------|
| I | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | | | | |
| 1 | Cash | | 15.000.000.000 | | 15.000.000.000 |
| 2 | Chứng khoán ngắn hạn | | | | |
| 3 | Tài khoản gửi ngân hàng | | 10.000.000.000 | | 10.000.000.000 |
| 4 | Các khoản phải thu ngắn hạn | | | | |
| 5 | Các khoản phải thu khác | | 10.000.000.000 | | 10.000.000.000 |
| 6 | Các khoản phải thu khác | | | | |
| 7 | Các khoản phải thu khác | | | | |
| 8 | Các khoản phải thu khác | | | | |
| 9 | Các khoản phải thu khác | | | | |
| 10 | Các khoản phải thu khác | | | | |
| 11 | Các khoản phải thu khác | | | | |
| 12 | Các khoản phải thu khác | | | | |
| 13 | Các khoản phải thu khác | | | | |
| 14 | Các khoản phải thu khác | | | | |
| 15 | Các khoản phải thu khác | | | | |
| 16 | Các khoản phải thu khác | | | | |
| 17 | Các khoản phải thu khác | | | | |
| 18 | Các khoản phải thu khác | | | | |
| 19 | Các khoản phải thu khác | | | | |
| 20 | Các khoản phải thu khác | | | | |
| 21 | Các khoản phải thu khác | | | | |
| 22 | Các khoản phải thu khác | | | | |
| 23 | Các khoản phải thu khác | | | | |
| 24 | Các khoản phải thu khác | | | | |
| 25 | Các khoản phải thu khác | | | | |
| 26 | Các khoản phải thu khác | | | | |
| 27 | Các khoản phải thu khác | | | | |
| 28 | Các khoản phải thu khác | | | | |
| 29 | Các khoản phải thu khác | | | | |
| 30 | Các khoản phải thu khác | | | | |
| 31 | Các khoản phải thu khác | | | | |
| 32 | Các khoản phải thu khác | | | | |
| 33 | Các khoản phải thu khác | | | | |
| 34 | Các khoản phải thu khác | | | | |
| 35 | Các khoản phải thu khác | | | | |
| 36 | Các khoản phải thu khác | | | | |
| 37 | Các khoản phải thu khác | | | | |
| 38 | Các khoản phải thu khác | | | | |
| 39 | Các khoản phải thu khác | | | | |
| 40 | Các khoản phải thu khác | | | | |
| 41 | Các khoản phải thu khác | | | | |
| 42 | Các khoản phải thu khác | | | | |
| 43 | Các khoản phải thu khác | | | | |
| 44 | Các khoản phải thu khác | | | | |
| 45 | Các khoản phải thu khác | | | | |
| 46 | Các khoản phải thu khác | | | | |
| 47 | Các khoản phải thu khác | | | | |
| 48 | Các khoản phải thu khác | | | | |
| 49 | Các khoản phải thu khác | | | | |
| 50 | Các khoản phải thu khác | | | | |
| 51 | Các khoản phải thu khác | | | | |
| 52 | Các khoản phải thu khác | | | | |
| 53 | Các khoản phải thu khác | | | | |
| 54 | Các khoản phải thu khác | | | | |
| 55 | Các khoản phải thu khác | | | | |
| 56 | Các khoản phải thu khác | | | | |
| 57 | Các khoản phải thu khác | | | | |
| 58 | Các khoản phải thu khác | | | | |
| 59 | Các khoản phải thu khác | | | | |
| 60 | Các khoản phải thu khác | | | | |
| 61 | Các khoản phải thu khác | | | | |
| 62 | Các khoản phải thu khác | | | | |
| 63 | Các khoản phải thu khác | | | | |
| 64 | Các khoản phải thu khác | | | | |
| 65 | Các khoản phải thu khác | | | | |
| 66 | Các khoản phải thu khác | | | | |
| 67 | Các khoản phải thu khác | | | | |
| 68 | Các khoản phải thu khác | | | | |
| 69 | Các khoản phải thu khác | | | | |
| 70 | Các khoản phải thu khác | | | | |
| 71 | Các khoản phải thu khác | | | | |
| 72 | Các khoản phải thu khác | | | | |
| 73 | Các khoản phải thu khác | | | | |
| 74 | Các khoản phải thu khác | | | | |
| 75 | Các khoản phải thu khác | | | | |
| 76 | Các khoản phải thu khác | | | | |
| 77 | Các khoản phải thu khác | | | | |
| 78 | Các khoản phải thu khác | | | | |
| 79 | Các khoản phải thu khác | | | | |
| 80 | Các khoản phải thu khác | | | | |
| 81 | Các khoản phải thu khác | | | | |
| 82 | Các khoản phải thu khác | | | | |
| 83 | Các khoản phải thu khác | | | | |
| 84 | Các khoản phải thu khác | | | | |
| 85 | Các khoản phải thu khác | | | | |
| 86 | Các khoản phải thu khác | | | | |
| 87 | Các khoản phải thu khác | | | | |
| 88 | Các khoản phải thu khác | | | | |
| 89 | Các khoản phải thu khác | | | | |
| 90 | Các khoản phải thu khác | | | | |
| 91 | Các khoản phải thu khác | | | | |
| 92 | Các khoản phải thu khác | | | | |
| 93 | Các khoản phải thu khác | | | | |
| 94 | Các khoản phải thu khác | | | | |
| 95 | Các khoản phải thu khác | | | | |
| 96 | Các khoản phải thu khác | | | | |
| 97 | Các khoản phải thu khác | | | | |
| 98 | Các khoản phải thu khác | | | | |
| 99 | Các khoản phải thu khác | | | | |
| 100 | Các khoản phải thu khác | | | | |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 286.070.759.218 | 221.773.699.658 |
| I Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1. | 321.823.331 | 11.202.471.790 |
| 1 Tiền | 111 | | 321.823.331 | 11.202.471.790 |
| 2 Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| III Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 253.071.190.335 | 163.242.977.554 |
| 1 Phải thu của khách hàng | 131 | VIII.3.1 | 13.750.677.721 | 15.563.415.990 |
| 2 Trả trước cho người bán | 132 | VIII.3.2 | 17.254.588.911 | 36.031.231.799 |
| 5 Các khoản phải thu khác | 135 | V.2. | 223.895.265.216 | 113.477.671.278 |
| 6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | | (1.829.341.513) | (1.829.341.513) |
| IV Hàng tồn kho | 140 | | 31.424.140.246 | 45.919.474.730 |
| 1 Hàng tồn kho | 141 | V.3. | 31.424.140.246 | 45.919.474.730 |
| V Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1.253.605.306 | 1.408.775.584 |
| 2 Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | 177.342.950 |
| 3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | V.11. | 176.745.341 | 176.745.341 |
| 4 Tài sản ngắn hạn khác | 158 | VIII.3.3 | 1.076.859.965 | 1.054.687.293 |
| B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260) | 200 | | 146.380.781.162 | 126.966.032.006 |
| I Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II Tài sản cố định | 220 | | 43.891.698.765 | 24.583.645.872 |
| 1 Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.4. | 6.474.197.235 | 8.071.290.674 |
| - Nguyên giá | 222 | | 13.360.681.712 | 14.461.753.222 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (6.886.484.477) | (6.390.462.548) |
| 3 Tài sản cố định vô hình | 227 | V.5. | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | 387.972.800 | 387.972.800 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (387.972.800) | (387.972.800) |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | V.6. | 37.417.501.530 | 16.512.355.198 |
| III Bất động sản đầu tư | 240 | V.7. | 4.920.646.652 | 3.216.476.856 |
| - Nguyên giá | 241 | | 5.214.306.300 | 3.421.783.900 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 242 | | (293.659.648) | (205.307.044) |
| IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.8. | 96.646.948.102 | 98.000.000.000 |
| 1 Đầu tư vào công ty con | 251 | | 98.000.000.000 | 98.000.000.000 |
| 4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259 | | (1.353.051.898) | - |
| V Tài sản dài hạn khác | 260 | | 921.487.643 | 1.165.909.278 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.9. | 826.086.257 | 1.165.909.278 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | 95.401.386 | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 432.451.540.380 | 348.739.731.664 |

(Các thuyết minh từ trang 9 đến 28 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
 (tiếp theo)

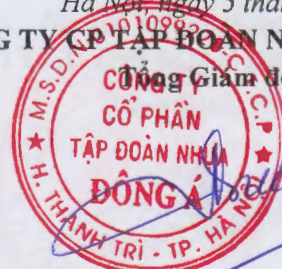
Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|--|------------|--------------|------------------------|------------------------|
| A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | 300 | | 291.381.114.731 | 209.320.775.335 |
| I Nợ ngắn hạn | 310 | | 234.462.545.801 | 133.675.942.316 |
| 1 Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.10. | 190.168.763.803 | 97.542.542.481 |
| 2 Phải trả người bán | 312 | VIII.3.4 | 15.040.208.656 | 17.925.864.193 |
| 3 Người mua trả tiền trước | 313 | VIII.3.5 | 310.007.119 | - |
| 4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.11. | 229.593.356 | 679.263.922 |
| 5 Phải trả người lao động | 315 | | 176.894.837 | 357.570.925 |
| 6 Chi phí phải trả | 316 | V.12. | 1.468.676.042 | 1.358.319.283 |
| 7 Phải trả nội bộ | 317 | | - | - |
| 8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD | 318 | | - | - |
| 9 Các khoản phải trả, phải nộp khác | 319 | V.13. | 27.068.401.988 | 15.812.381.512 |
| 11 Quỹ khen thưởng phúc lợi | 323 | | - | - |
| II Nợ dài hạn | 330 | | 56.918.568.930 | 75.644.833.019 |
| 1 Phải trả dài hạn người bán | 331 | | - | - |
| 3 Phải trả dài hạn khác | 333 | VIII.3.6 | 30.000.000 | 30.000.000 |
| 4 Vay và nợ dài hạn | 334 | V.14. | 56.777.218.658 | 75.548.937.292 |
| 7 Doanh thu chưa thực hiện | 338 | V.15. | 111.350.272 | 65.895.727 |
| B VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+430) | 400 | | 141.070.425.649 | 139.418.956.329 |
| I Vốn chủ sở hữu | 410 | V.16. | 141.070.425.649 | 139.418.956.329 |
| 1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 137.500.000.000 | 137.500.000.000 |
| 2 Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 4.050.070.500 | 4.050.000.000 |
| 3 Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | - | - |
| 4 Cổ phiếu quỹ (*) | 414 | | - | (210.000) |
| 7 Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 864.588.691 | - |
| 8 Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 864.588.691 | - |
| 10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | (2.208.822.233) | (2.130.833.671) |
| II Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 432.451.540.380 | 348.739.731.664 |

Hà Nội, ngày 5 tháng 03 năm 2015
CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Người lập biểu

Trưởng phòng TCKT



Phí Thị Thúy Hà

Trần Xuân Thúy

Nguyễn Bá Hùng

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm 2014 | Năm 2013 |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.17. | 164.825.637.717 | 208.459.404.260 |
| 2 Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | VI.18. | 164.825.637.717 | 208.459.404.260 |
| 4 Giá vốn hàng bán | 11 | VI.19. | 162.153.414.074 | 204.853.946.038 |
| 5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 2.672.223.643 | 3.605.458.222 |
| 6 Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.20. | 23.428.088.956 | 21.157.825.246 |
| 7 Chi phí tài chính | 22 | VI.21. | 2.958.204.794 | 804.476.449 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | | | 1.601.192.495 | 555.290.392 |
| 8 Chi phí bán hàng | 24 | VIII.3.7 | 1.464.033.215 | 2.212.152.278 |
| 9 Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | VIII.3.8 | 4.836.420.251 | 4.387.381.121 |
| 10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)} | 30 | | 16.841.654.339 | 17.359.273.620 |
| 11 Thu nhập khác | 31 | VIII.3.9 | 119.405.676 | 632.294.018 |
| 12 Chi phí khác | 32 | VIII.3.10 | 112.303.503 | 699.793.821 |
| 13 Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 7.102.173 | (67.499.803) |
| 14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 16.848.756.512 | 17.291.773.817 |
| 15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | | - | - |
| 16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 16.848.756.512 | 17.291.773.817 |

Hà Nội, ngày 5 tháng 03 năm 2015

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Người lập biểu

Trưởng phòng TCKT

Phí Thị Thúy Hà

Trần Xuân Thúy



Tổng Giám đốc

Nguyễn Bá Hùng

(Các thuyết minh từ trang 9 đến 28 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm 2014 | Năm 2013 |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.17. | 164.825.637.717 | 208.459.404.260 |
| 2 Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | VI.18. | 164.825.637.717 | 208.459.404.260 |
| 4 Giá vốn hàng bán | 11 | VI.19. | 162.153.414.074 | 204.853.946.038 |
| 5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 2.672.223.643 | 3.605.458.222 |
| 6 Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.20. | 23.428.088.956 | 21.157.825.246 |
| 7 Chi phí tài chính | 22 | VI.21. | 2.958.204.794 | 804.476.449 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | | | 1.601.192.495 | 555.290.392 |
| 8 Chi phí bán hàng | 24 | VIII.3.7 | 1.464.033.215 | 2.212.152.278 |
| 9 Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | VIII.3.8 | 4.836.420.251 | 4.387.381.121 |
| 10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)} | 30 | | 16.841.654.339 | 17.359.273.620 |
| 11 Thu nhập khác | 31 | VIII.3.9 | 119.405.676 | 632.294.018 |
| 12 Chi phí khác | 32 | VIII.3.10 | 112.303.503 | 699.793.821 |
| 13 Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 7.102.173 | (67.499.803) |
| 14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 16.848.756.512 | 17.291.773.817 |
| 15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | | - | - |
| 16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 16.848.756.512 | 17.291.773.817 |

Hà Nội, ngày 5 tháng 03 năm 2015

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Người lập biểu

Trưởng phòng TCKT

Phí Thị Thúy Hà

Trần Xuân Thúy



Tổng Giám đốc

Nguyễn Bá Hùng

(Các thuyết minh từ trang 9 đến 28 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm 2014 | Năm 2013 |
|---|-----------|-------------|-------------------------|--------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu | 01 | | 183.243.816.495 | 189.283.735.052 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (169.631.812.497) | (145.697.109.142) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (4.624.844.259) | (4.054.119.033) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | | (1.600.576.892) | (555.290.392) |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | | - | - |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 326.398.244.432 | 275.078.942.909 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (423.366.007.320) | (163.209.142.938) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (89.581.180.041) | 150.847.016.456 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (175.800.936) | (24.674.238.923) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 23.250.236.849 | 26.913.323 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 23.128.981.367 | (24.647.325.600) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 350.806.426.100 | 311.325.180.580 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (276.730.229.147) | (449.000.394.077) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (18.504.646.738) | (11.689.632.474) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 55.571.550.215 | (149.364.845.971) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | | (10.880.648.459) | (23.165.155.115) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 11.202.471.790 | 34 367 791 228 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | (164.323) |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | V.01 | 321.823.331 | 11.202.471.790 |

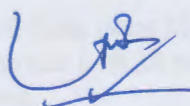
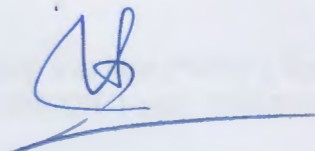
Hà Nội, ngày 5 tháng 03 năm 2015

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Người lập biểu

Trưởng phòng TCKT

Tổng Giám đốc


Phí Thị Thúy Hà

Trần Xuân Thúy

Nguyễn Bá Hùng

(Các thuyết minh từ trang 9 đến 28 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á (gọi tắt là "Công ty"), được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014564 ngày 14 tháng 11 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty đã có 06 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ sáu ngày 08 tháng 05 năm 2013 thì vốn điều lệ của Công ty là: **137.500.0000.000 VND** (Bằng chữ: Một trăm ba mươi bảy tỷ năm trăm triệu đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác muối; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than non; Khai thác quặng kim loại quý hiếm (trừ loại Nhà nước cấm);
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng uranium và quặng thorium (Chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
Chỉ gồm có: Dịch vụ cho thuê văn phòng, cho thuê đất, cho thuê mặt bằng (doanh nghiệp chỉ được kinh doanh theo qui định của pháp luật);
- Kinh doanh nhà hàng, nhà nghỉ, khách sạn, dịch vụ du lịch sinh thái (Không bao gồm kinh doanh quán bar; phòng hát Karaoke, vũ trường); Đầu tư, xây dựng nhà ở; Gia công cơ khí;
- Kinh doanh phương tiện vận tải; Thiết bị máy móc phương tiện vận tải;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách;
- Kinh doanh bất động sản, nhà ở (Chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, trang thiết bị nội ngoại thất; Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Buôn bán máy móc, thiết bị phục vụ ngành xây dựng, công nghiệp, giao thông;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Kinh doanh các vật tư, thiết bị ngành nhựa và ngành điện công nghiệp, điện dân dụng;
- Sản xuất các sản phẩm, các vật liệu phục vụ trong xây dựng và trang trí nội ngoại thất;

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Ngọc Hồi - Thanh Trì - Hà Nội

Tel: (84-4) 3.793.8686 Fax: (84-4) 3.793.8181

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 - Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
(tiếp theo)

Áp dụng hướng dẫn kế toán

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31/12/2011. Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 tại thuyết minh số VI.24.

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Effect.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế. Tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính theo thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- **Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Phương pháp bình quân gia quyền tháng.
- **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
(tiếp theo)

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

| Loại tài sản cố định | Thời gian khấu hao <năm > |
|--|--|
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 6 - 10 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 3 - 6 |

3.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

| Loại tài sản cố định | Thời gian khấu hao <năm > |
|-----------------------------|--|
| Phần mềm máy vi tính | 4 |

4. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Công ty là quyền sử dụng đất lô đất có diện tích 960m² tại Khu công nghiệp Ngọc Hồi với nguyên giá là 3.421.783.900 VND và Lô đất 480m² theo QĐ số 4110/QĐ-STC-19/09 do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp. Công ty không khấu hao bất động sản đầu tư đang nắm giữ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
(tiếp theo)

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty là các khoản đầu tư vào Công ty con có thời hạn thu hồi trên một năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn vào các Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á được lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 – Chi phí đi vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí phải trả tiền thuê nhà, tiền điện,... thực tế chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí trong kỳ, dựa trên hợp đồng và kế hoạch chi trả.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Theo nghị quyết số 01/2014/NQ-DHĐCĐ ngày 25/4/2014 của Đại hội đồng cổ đông thì Công ty chi trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2013 là 10% trên mệnh giá bằng tiền mặt và bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 5% mệnh giá cổ phần (Cổ đông sở hữu 20 cổ phiếu thì được nhận 01 cổ phiếu) Tuy nhiên đến thời điểm 31/12/2014, Công ty chưa có phương án phát hành thêm cổ phần cũng như chưa chi trả cổ tức bằng cổ phiếu theo như Nghị quyết nêu trên.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hóa, doanh thu lắp đặt hệ thống cửa và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng hoá được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu lắp đặt được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hóa đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
(tiếp theo)

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

11. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

11.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

11.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng là dự án chi phí nhập máy profile và dây truyền nhôm tại Khu công nghiệp Hà Nam được ghi nhận theo giá gốc, khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

11.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

11.4 Nguyên tắc ghi nhận Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở hợp đồng kinh tế, khối lượng hàng hóa, dịch vụ đơn vị đã cung cấp và số tiền được khách hàng thanh toán trước.

11.5 Các nghĩa vụ về thuế

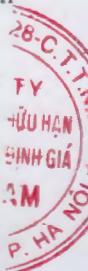
Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với hàng hóa thành phẩm thép các loại và 0% đối với các mặt hàng xuất khẩu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
 (tiếp theo)

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

11.6 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn hoạt động lắp đặt được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

| 1. Tiền | 31/12/2014 VND | 01/01/2014 VND |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Tiền mặt | 9.723.829 | 3.555.662 |
| Tiền gửi ngân hàng | 312.099.502 | 11.198.916.128 |
| Tiền VND | 297.139.011 | 11.183.955.637 |
| Ngân hàng TMCP Á Châu | 78.763.625 | 77.997.227 |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội | 29.283.626 | 4.827.477.328 |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong | 110.083.006 | 108.565.644 |
| Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà đồng bằng Sông Cửu Long | 13.736.295 | 13.736.295 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm | 39.211.732 | 5.416.257.636 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Hội sở | 5.713.598 | 5.818.004 |
| Ngân hàng TMCP Phương Nam | 2.002.586 | - |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam | 9.026.377 | 706.466.319 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội | 1.418.686 | 835.266 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa | 1.757.605 | 26.801.918 |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng | 6.141.875 | - |
| Ngoại tệ | 14.960.491 | 14.960.491 |
| Ngân hàng TMCP Á Châu - USD | 119.313 | 119.313 |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội - USD | 274.883 | 274.883 |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội - EUR | 133.869 | 133.869 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- USD | 8.182.426 | 8.182.426 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Hoàn Kiếm- USD | 6.250.000 | 6.250.000 |
| Tổng cộng | 321.823.331 | 11.292.471.790 |
| 2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 31/12/2014 VND | 01/01/2014 VND |
| Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á (*) | 24.534.723.656 | 32.204.723.656 |
| Công ty TNHH Nhựa Đông Á (*) | 60.419.537.544 | 7.604.492.896 |
| Công ty TNHH SmartWindow Việt Nam (*) | 136.931.788.068 | 71.384.746.196 |
| Thuế GTGT của tài sản Thuê tài chính | 498.863.006 | 677.044.321 |
| Các khoản phải thu khác | 1.510.352.942 | 1.606.664.209 |
| Tổng cộng | 223.895.265.216 | 113.477.671.278 |

(*) Phải thu khác là khoản Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á vay ngân hàng hộ các công ty con.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
 (tiếp theo)

| 3. Hàng tồn kho | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 1.767.736.113 | 102.107.816 |
| Hàng hoá | 29.656.404.133 | 45.817.366.914 |
| Cộng giá gốc hàng tồn kho | 31.424.140.246 | 45.919.474.730 |

4. Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Phương tiện vận tải | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tổng cộng |
|-------------------------------|-----------------------|---------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư ngày 01/01/2014 | 13.321.677.729 | 1.140.075.493 | 14.461.753.222 |
| Mua trong năm | - | 130.378.000 | 130.378.000 |
| Thanh lý trong năm | (1.231.449.510) | - | (1.231.449.510) |
| Giảm khác | - | - | - |
| Số dư ngày 31/12/2014 | 12.090.228.219 | 1.270.453.493 | 13.360.681.712 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư ngày 01/01/2014 | 5.753.331.500 | 637.131.048 | 6.390.462.548 |
| Khấu hao trong năm | 1.403.191.004 | 260.142.525 | 1.663.333.529 |
| Thanh lý, nhượng bán | (1.167.311.600) | - | (1.167.311.600) |
| Giảm khác | - | - | - |
| Số dư ngày 31/12/2014 | 5.989.210.904 | 897.273.573 | 6.886.484.477 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày 01/01/2014 | 7.568.346.229 | 502.944.445 | 8.071.290.674 |
| Tại ngày 31/12/2014 | 6.101.017.315 | 373.179.920 | 6.474.197.235 |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.838.391.908 đồng.

5. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Phần mềm kế toán | Tổng cộng |
|-------------------------------|--------------------|--------------------|
| Nguyên giá | | |
| Số dư ngày 01/01/2014 | 387.972.800 | 387.972.800 |
| Giảm khác | - | - |
| Số dư ngày 31/12/2014 | 387.972.800 | 387.972.800 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Số dư ngày 01/01/2014 | 387.972.800 | 387.972.800 |
| Giảm khác | - | - |
| Số dư ngày 31/12/2014 | 387.972.800 | 387.972.800 |
| Giá trị còn lại | | |
| Tại ngày 01/01/2014 | - | - |
| Tại ngày 31/12/2014 | - | - |

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|-------------------------|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Mua sắm TSCĐ | 1.677.860.140 | 1.677.860.140 |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 35.739.641.390 | 14.834.495.058 |

2022
 ÔNC
 +NHIE
 TOÁN
 HIỆT
 GIẤY

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
 (tiếp theo)

| | | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Dự án Công ty TNHH Smartwindow Việt Nam - Khu công nghiệp Ngọc Hồi | - | 1.792.522.400 |
| Dự án Khu công nghiệp Hà Nam | 35.739.641.390 | 13.041.972.658 |
| Tổng cộng | 37.417.501.530 | 16.512.355.198 |

7. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

| | 01/01/2014 | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | 31/12/2014 |
|------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| Nguyên giá | 3.421.783.900 | 1.792.522.400 | - | 5.214.306.300 |
| Quyền sử dụng đất | 3.421.783.900 | 1.792.522.400 | - | 5.214.306.300 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 205.307.044 | 88.352.604 | - | 293.659.648 |
| Quyền sử dụng đất | 205.307.044 | 88.352.604 | - | 293.659.648 |
| Giá trị còn lại | 3.216.476.856 | - | - | 4.920.646.652 |
| Quyền sử dụng đất | 3.216.476.856 | - | - | 4.920.646.652 |

Đơn vị tính: VND

Giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2014 cần được trình bày. Tuy nhiên Công ty hiện chưa xác định giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2014 chưa được trình bày trên thuyết minh Báo cáo tài chính. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập định giá giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư. Hiện tại Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị (VND) | Giá trị (VND) |
| Đầu tư vào Công ty con | 98.000.000.000 | 98.000.000.000 |
| Công ty TNHH Nhựa Đông Á | 58.000.000.000 | 58.000.000.000 |
| Công ty TNHH Smartwindow Việt Nam | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Đông Á | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |

9. Chi phí trả trước dài hạn

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|---|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ (*) | 826.086.257 | 1.165.909.278 |
| Tổng cộng | 826.086.257 | 1.165.909.278 |

10. Vay và nợ ngắn hạn

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|---|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Vay ngắn hạn | 213.900.647.865 | 87.564.703.815 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội (1) | 23.731.556.062 | 24.284.278.119 |
| VND | 19.607.417.582 | 24.284.278.119 |
| USD | 4.124.466.480 | - |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - VND (2) | 9.897.950.843 | 9.977.838.666 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- VND (3) | 143.114.378.330 | 63.280.425.696 |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (4) | 13.424.878.568 | - |
| Tổng cộng | 190.168.763.803 | 97.542.542.481 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
 (tiếp theo)

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội theo các hợp đồng: Hợp đồng tín dụng hạn mức số 159.13.004.369260.TD.DN ngày 14/5/2013, hạn mức 25.000.000.000 đồng, mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ, tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và máy móc thiết bị với tổng giá trị tài sản thế chấp là 303.749.000.000 đồng; và hợp đồng số 523.14.004.369260/467484/320801.TD ngày 13/09/2014. Hạn mức tín dụng là 22.727.000.000 đồng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; thời hạn vay tối đa 06 tháng; Lãi suất của khoản vay là lãi suất cố định hoặc lãi suất thả nổi; lãi suất thả nổi được bắt đầu từ ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên; lãi suất tại thời điểm giải ngân được quy định trên từng khế ước nhận nợ. Ngày đáo hạn cuối cùng tối đa 06 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên được quy định trên từng khế ước nhận nợ cụ thể. Tài sản đảm bảo là bất động sản, máy móc thiết bị, hàng tồn kho với tổng giá trị tài sản bảo đảm là 382.133.210.000 đồng.

(2) Khoản vay Ngân hàng Shinhanbank theo hợp đồng tín dụng số SHBVN/TDH/2013/069 ngày 26/6/2013, hạn mức tín dụng là 10.000.000.000 đồng, mục đích vay dùng để tài trợ vốn lưu động, mở và thanh toán L/C trả ngay và trả chậm, lãi suất là lãi suất cơ bản tiền Việt Nam đồng do ngân hàng Nhà nước quy định + 2% một năm, tài sản đảm bảo là hàng tồn kho tại kho của Công ty TNHH Nhựa Đông Á, địa chỉ tại Khu Công nghiệp Châu Sơn, thành phố Phú Lý, tỉnh Hà Nam.

(3) Vay Ngân hàng Ngoại thương Chi nhánh Hoàn Kiếm theo các hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng số HKI-HĐTD/13113 ngày 05/8/2013 giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm. Hạn mức tín dụng là 60.000.000.000 đồng. Lãi suất 9,5%/ năm, thời hạn vay tối đa 12 tháng, mục đích theo từng lần cấp tín dụng, tài sản đảm bảo là hệ thống máy móc thiết bị lắp đặt tại Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á địa chỉ Tân Tạo, KCN Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Tân Bình, tp Hồ Chí Minh; quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 167, tờ bản đồ số 50 tại địa chỉ lô 36 đường Tân Tạo, KCN Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Tân Bình, tp Hồ Chí Minh; và 02 dây truyền sản xuất thanh Profile của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á được lắp đặt tại Công ty TNHH Nhựa Đông Á tại địa chỉ Khu Công nghiệp Châu Sơn, Phú Lý, Hà Nam theo Hợp đồng thế chấp số HKI-HĐTC/13114 ngày 02/08/2013.

Hợp đồng tín dụng số HKI- HĐTD/14168 ngày 22/09/2014 giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- Chi nhánh Hoàn Kiếm. Hạn mức tín dụng là 220.000.000.000 VNĐ, lãi suất tại thời điểm giải ngân và thời hạn vay được quy định trên từng khế ước nhận nợ. Mục đích là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản bảo đảm là 02 dây chuyền sản xuất thanh profile, hiệu JH (Jinhu) model SJZ65/132+ YF240A, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 167, tờ bản đồ số 50, địa chỉ Lô 36, đường Tân Tạo, KCN Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Bình Tân, TP Hồ Chí Minh, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa lô đất số D2, khu đô thị Nam Thăng Long, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, Hà Nội với tổng giá trị tài sản bảo đảm là 63.237.900.000 đồng.

(4) Vay Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 11032014/CMB/VPB-TĐNĐA/01 ngày 11/3/2014, giá trị hạn mức tín dụng là 70.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ, thời hạn của hạn mức tín dụng là 12 tháng, mục đích để bổ sung vốn lưu động, tài sản đảm bảo là hàng tồn kho luân chuyển và các tài sản đảm bảo khác.

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | 01/01/2014 | Số phải nộp | Số đã nộp | Đơn vị tính: VND 31/12/2014 |
|----------------------------|---------------|---------------|---------------|--------------------------------|
| Thuế GTGT đầu ra | 41.305.923 | 1.477.909.299 | 1.471.089.061 | 48.126.161 |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | 1.376.936.264 | 1.376.936.264 | - |
| Thuế xuất nhập khẩu | - | 424.325.112 | 424.325.112 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | (176.745.341) | - | - | (176.745.341) |
| Thuế thu nhập cá nhân | 577.793.615 | 265.876.440 | 734.998.824 | 108.671.231 |
| Các loại thuế khác | 60.164.384 | 255.960.348 | 243.328.768 | 72.795.964 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
 (tiếp theo)

| | | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Cộng thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 176.745.341 | 176.745.341 |
| Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 679.263.922 | 229.593.356 |
| 12. Chi phí phải trả | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
| | VND | VND |
| Chi phí phải trả thuê văn phòng | 1.376.100.000 | 1.261.400.000 |
| Chi phí phải trả khác | 92.576.042 | 96.919.283 |
| Tổng cộng | 1.468.676.042 | 1.358.319.283 |
| 13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
| | VND | VND |
| Tài sản thừa chờ xử lý | 45.515.058 | - |
| Kinh phí công đoàn | 1.428.000 | 19.048.623 |
| Bảo hiểm xã hội | - | 26.114.257 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 26.152.559 | 11.735.000 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 26.995.306.371 | 15.755.483.632 |
| <i>Nguyễn Bá Hùng</i> | <i>11.000.000.000</i> | <i>6.126.320.750</i> |
| <i>Công ty TNHH TMDV Hùng Phát</i> | <i>8.364.820.750</i> | <i>4.864.895.750</i> |
| <i>Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á</i> | <i>864.682.647</i> | <i>864.682.647</i> |
| <i>Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Tam Sơn</i> | <i>3.286.250.000</i> | <i>1.911.250.000</i> |
| <i>Trần Thị Lê Hải</i> | <i>900.000.000</i> | <i>758.440.534</i> |
| <i>Phải phải phải nộp khác</i> | <i>2.579.342.974</i> | <i>1.229.893.951</i> |
| Tổng cộng | 27.068.401.988 | 15.812.381.512 |
| 14. Vay và nợ dài hạn | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
| | VND | VND |
| <i>Vay dài hạn</i> | - | 15.721.508.494 |
| <i>Ngân hàng TMCP Quân đội - VND (1)</i> | - | 7.346.773.522 |
| <i>Ngân hàng TMCP Quân đội - USD (1)</i> | - | 8.374.734.972 |
| <i>Nợ dài hạn</i> | 3.277.218.658 | 6.327.428.798 |
| <i>Công ty CP cho thuê tài chính NH Ngoại thương (2)</i> | 3.277.218.658 | 6.327.428.798 |
| Trái phiếu phát hành | 53.500.000.000 | 53.500.000.000 |
| <i>Công ty Liên doanh Shide Việt Nam (3)</i> | 13.500.000.000 | 13.500.000.000 |
| <i>Japan South East Asia Growth Fund L.P. (4)</i> | 40.000.000.000 | 40.000.000.000 |
| Tổng cộng | 56.777.218.658 | 75.548.937.292 |

(1) Là khoản vay theo các hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 113.09.004.369260.TD giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao dịch Hà Nội ngày 24/11/2009. Ngày trả nợ cuối cùng là ngày 13/01/2013 với lãi suất thả nổi của khoản vay tại thời điểm giải ngân là 6,5%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

- Hợp đồng tín dụng số 203.10.004.369260.TD giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao dịch Hà Nội ngày 20/08/2010. Số tiền vay theo hợp đồng là 169.330 USD, gốc thanh toán định kỳ 3 tháng một lần kể từ ngày 25 tháng 12 năm 2010. Ngày trả nợ cuối cùng là 36 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên, với lãi suất thả nổi của khoản vay tại thời điểm giải ngân là 6,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho chậm luân chuyển trị giá 70.000.000.000 VND và hai (02) dây chuyền máy đùn thanh Profile theo hợp đồng ngoại thương số DA-DONGXU 10.01 ngày 20 tháng 05 năm 2010. Theo Hợp đồng tín dụng số 284.10.004.369260.TD giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao dịch Hà Nội ngày 22/10/2010. Ngày trả nợ cuối cùng là 60 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên (ngày 28/10/2015) với lãi suất thả nổi tại thời điểm giải ngân 6,8%/năm. Khoản vay này được thế chấp bằng hệ thống nhà xưởng, máy móc, hàng tồn kho luân chuyển và máy móc thiết bị với tổng trị giá là 132.375.000.000 VND.

- Hợp đồng tín dụng số 271.12.004.369260.TD.DN ngày 05/10/2012, thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên, lãi suất theo từng kế ước nhận nợ, mục đích vay để thanh toán tiền mua 02 dây chuyền sản xuất thanh Profile và 01 máy trộn và mục đích khác nếu được ngân hàng chấp nhận trước thời điểm giải ngân khoản vay đó. Tài sản đảm bảo là 02 dây chuyền sản xuất thanh Profile theo hợp đồng số DAG-NW 12.02 ngày 21/9/2012, và 01 máy trộn theo Hợp đồng số DA-NW 12.01 ngày 26/7/2012 theo hợp đồng thế chấp số 272.12.004.369260.TC.DN

(2) Thuê tài chính theo các hợp đồng:

- Hợp đồng Thuê tài chính giữa Công ty với Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ngày 28/05/2010, tổng giá trị 157.872 USD, thời hạn thuê là 50 tháng, lãi suất cho thuê bằng lãi suất cơ bản do Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố cộng biên độ 0,25%/tháng. Tài sản thuê tài chính là Dây chuyền sản xuất cửa hợp kim nhôm vách dựng đã được Công ty chuyển giao cho Công ty con là Công ty TNHH Smartwidow Việt Nam.

- Hợp đồng cho thuê tài chính số 33.10.03/CTTC tháng 12/2010. Tài sản thuê là các máy thu hồi và nghiền nhựa, máy băm nhựa, máy in phun, cầu trục dầm đơn, máy ép phun, máy trộn nguyên vật liệu nhựa, máy in bóng, ván tấm trần với tổng trị giá trị giá tài sản thuê là 2.191.916.000 VND, mục đích là phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn thuê là 48 tháng. Lãi suất cho thuê tài chính được điều chỉnh định kỳ 3 tháng một lần. Thời điểm giải ngân và thời điểm điều chỉnh, lãi suất cho thuê được tính bằng lãi suất cơ bản VND do Công ty TNHH Một thành viên cho thuê tài chính NHTMCPNTVN công bố cộng biên độ 0,25%/tháng.

- Hợp đồng cho thuê tài chính số 13.11.03/CTTC ngày 25/10/2011. Tài sản thuê là máy phụ trợ sản xuất thanh profile đồng bộ và 7 khuôn mẫu profile đồng bộ, trị giá gốc tính cho thuê là 2.732.730.000 VND. Mục đích là phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, thời hạn thuê trong vòng 48 tháng. Lãi suất cho thuê tài chính được điều chỉnh định kỳ 3 tháng một lần. Lãi suất cho thuê được tính bằng lãi suất cho thuê tài chính cơ bản VND do Công ty TNHH Một thành viên cho thuê tài chính NHTMCPNTVN công bố tại thời điểm giải ngân đầu tiên và thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 0,3%/tháng.

- Hợp đồng cho thuê tài chính số 13.11.05/CTTC ngày 28/12/2011. Tài sản thuê là một dây chuyền sản xuất vật liệu tấm nhôm nhựa tổng hợp Composite, trị giá gốc tính cho thuê là 6.655.587.400 VND. Mục đích là phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, thời hạn thuê trong vòng 60 tháng. Lãi suất cho thuê tài chính được điều chỉnh định kỳ 3 tháng một lần. Lãi suất cho thuê được tính bằng lãi suất cho thuê tài chính cơ bản VND do Công ty TNHH Một thành viên cho thuê tài chính NHTMCPNTVN công bố tại thời điểm giải ngân đầu tiên và thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 0,3%/tháng.

(3) Theo hợp đồng mua bán trái phiếu chuyển đổi ngày 20/12/2012, lãi suất thấp hơn 3% lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định và tối thiểu là 3%, thời gian chuyển đổi là 3 năm kể từ ngày phát hành trái phiếu chuyển đổi.

(4) Theo hợp đồng mua bán trái phiếu chuyển đổi ngày 18/12/2012, lãi suất thấp hơn 3% lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định và tối thiểu là 3%, thời gian chuyển đổi là 3 năm kể từ ngày phát hành trái phiếu chuyển đổi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
 (tiếp theo)

| 15. Doanh thu chưa thực hiện | 31/12/2014 VND | 01/01/2014 VND |
|-------------------------------------|--------------------|-------------------|
| Công ty CP Xây dựng số 1 Hà Nội | 65.895.727 | 65.895.727 |
| Công ty CP Xây dựng Dân dụng Hà Nội | 45.454.545 | - |
| Tổng cộng | 111.350.272 | 65.895.727 |

16. Vốn chủ sở hữu

16.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|---------------------------|------------------------------|-------------------------|---|------------------|
| Số dư tại ngày 01/01/2013 | 137.500.000.000 | 4.050.000.000 | (228.750.857) | 141.321.249.143 |
| Tăng vốn trong năm trước | - | - | - | - |
| Lãi trong năm trước | - | - | 17.291.773.817 | 17.291.773.817 |
| Chia cổ tức | - | - | (19.112.470.809) | (19.112.470.809) |
| Giảm khác | - | - | (81.385.822) | (81.385.822) |
| Số dư tại ngày 31/12/2013 | 137.500.000.000 | 4.050.000.000 | (2.130.833.671) | 139.419.166.329 |
| Tăng vốn trong năm nay | - | 70.500 | - | 70.500 |
| Lãi trong năm nay | - | - | 16.848.756.512 | 16.848.756.512 |
| Chia cổ tức | - | - | (13.749.979.000) | (13.749.979.000) |
| Giảm khác | - | - | (583.000.002) | (583.000.002) |
| Trích lập các quỹ | - | - | (2.593.766.072) | (2.593.766.072) |
| Số dư tại ngày 31/12/2014 | 137.500.000.000 | 4.050.070.500 | (2.208.822.233) | 139.341.248.267 |

16.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 31/12/2014 VND | 01/01/2014 VND |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Công ty TNHH Thương mại Hùng Phát | 34.999.250.000 | 34.999.250.000 |
| Nguyễn Bá Hùng | 44.074.250.000 | 44.074.250.000 |
| Công ty TNHH TM và SX Tam Sơn | 13.750.000.000 | 13.750.000.000 |
| Các cổ đông khác | 44.676.500.000 | 44.676.500.000 |
| Tổng cộng | 137.500.000.000 | 137.500.000.000 |

16.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2014 VND | Năm 2013 VND |
|---------------------------|-----------------|-----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 137.500.000.000 | 125.000.000.000 |
| - Vốn góp đầu năm | 137.500.000.000 | 137.500.000.000 |
| - Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| - Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| - Vốn góp cuối năm | 137.500.000.000 | 137.500.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 13.749.979.000 | 19.112.470.809 |

16.4. Cổ phiếu

| | Năm 2014 Cổ phiếu | Năm 2013 Cổ phiếu |
|--|----------------------|----------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 13.750.000 | 13.750.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 13.750.000 | 13.750.000 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
 (tiếp theo)

| | | |
|--|------------|------------|
| - Cổ phiếu phổ thông | 13.750.000 | 13.750.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | 21 |
| - Cổ phiếu phổ thông | - | 21 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 13.750.000 | 13.749.979 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 13.750.000 | 13.749.979 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1CP | | |

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

17. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2014 VND | Năm 2013 VND |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa | 153.839.879.470 | 171.027.018.110 |
| Doanh thu hoạt động lắp đặt | 10.985.758.247 | 37.432.386.150 |
| Tổng cộng | 164.825.637.717 | 208.459.404.260 |

18. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2014 VND | Năm 2013 VND |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá | 153.839.879.470 | 171.027.018.110 |
| Doanh thu thuần hoạt động lắp đặt | 10.985.758.247 | 37.432.386.150 |
| Tổng cộng | 164.825.637.717 | 208.459.404.260 |

19. Giá vốn hàng bán

| | Năm 2014 VND | Năm 2013 VND |
|---------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa | 151.079.303.223 | 167.353.124.200 |
| Giá vốn hoạt động lắp đặt | 10.985.758.247 | 37.432.386.150 |
| Giá vốn khác | 88.352.604 | 68.435.688 |
| Tổng cộng | 162.153.414.074 | 204.853.946.038 |

20. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2014 VND | Năm 2013 VND |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 5.886.854 | 26.913.323 |
| Cổ tức lợi nhuận được chia | 23.246.000.834 | 21.130.442.641 |
| Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 176.201.268 | 469.282 |
| Tổng cộng | 23.428.088.956 | 21.157.825.246 |

21. Chi phí tài chính

| | Năm 2014 VND | Năm 2013 VND |
|------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Lãi tiền vay | 1.601.192.495 | 555.290.392 |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | 1.353.051.898 | |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

| | | |
|--|------------------------|------------------------|
| Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 3.960.401 | 249.186.057 |
| Tổng cộng | 2.958.204.794 | 804.476.449 |
| 22. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | Năm 2014 | Năm 2013 |
| | VND | VND |
| Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp | 188.373.132.349 | 230.249.523.524 |
| Thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp | 23.246.000.834 | 21.130.442.641 |
| Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp | 169.258.671.775 | 211.274.506.506 |
| Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp | (4.131.540.260) | (2.155.425.623) |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 22% | 25% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | - | - |
| 23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | | |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu không trình bày trên báo cáo tài chính này mà được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Đông Á theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu. | | |
| 24. Công cụ tài chính | | |
| Quản lý rủi ro vốn | | |
| Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. | | |
| Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại thuyết minh số V.10 và V.14, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ trừ đi lỗ lũy kế). | | |
| Các chính sách kế toán chủ yếu | | |
| Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số IV. | | |
| Các loại công cụ tài chính | Giá trị ghi sổ | |
| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 321.823.331 | 11.202.471.790 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 235.816.601.424 | 127.211.745.755 |
| Tổng cộng | 236.138.424.755 | 138.414.217.545 |
| Công cụ nợ tài chính | | |
| Các khoản vay | 246.945.982.461 | 173.091.479.773 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 42.138.610.644 | 33.768.245.705 |
| Chi phí phải trả | 1.468.676.042 | 1.358.319.283 |
| Tổng cộng | 290.553.269.147 | 208.218.044.761 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
(tiếp theo)

Công ty chưa đánh giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công cụ nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công cụ nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công cụ nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

| | Công nợ | | Tài sản | |
|-----------------------|---------------|----------------|----------------|------------|
| | 31/12/2014 | 01/01/2014 | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
| | VND | VND | VND | VND |
| Đô la Mỹ (USD) | 4.124.466.480 | 42.146.493.711 | 13.116.821.841 | 14.960.491 |

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi các đơn vị thuộc Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của Công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
 (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

| <u>31/12/2014</u> | <u>Dưới 1 năm VND</u> | <u>Từ 1 - 5 năm VND</u> | <u>Tổng cộng VND</u> |
|-------------------------------------|---------------------------|-----------------------------|--------------------------|
| Phải trả người bán và phải trả khác | 42.108.610.644 | 30.000.000 | 42.138.610.644 |
| Chi phí phải trả | 1.468.676.042 | - | 1.468.676.042 |
| Các khoản vay | 190.168.763.803 | 56.777.218.658 | 246.945.982.461 |
| <u>01/01/2014</u> | <u>Dưới 1 năm VND</u> | <u>Từ 1 - 5 năm VND</u> | <u>Tổng cộng VND</u> |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 33.738.245.705 | 30.000.000 | 33.768.245.705 |
| Chi phí phải trả | 1.358.319.283 | - | 1.358.319.283 |
| Các khoản vay | 97.542.542.481 | 75.548.937.292 | 173.091.479.773 |

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| <u>31/12/2014</u> | <u>Dưới 1 năm VND</u> | <u>Từ 1 - 5 năm VND</u> | <u>Tổng cộng VND</u> |
|--------------------------------------|---------------------------|-----------------------------|--------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 321.823.331 | - | 321.823.331 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 235.816.601.424 | - | 235.816.601.424 |
| <u>01/01/2014</u> | <u>Dưới 1 năm VND</u> | <u>Từ 1 - 5 năm VND</u> | <u>Tổng cộng VND</u> |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 11.202.471.790 | - | 11.202.471.790 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 127.211.745.755 | - | 127.211.745.755 |

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

25. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

| | <u>Năm 2014 VND</u> | <u>Năm 2013 VND</u> |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Lỗi chênh lệch tỷ giá các khoản vay đánh giá lại tại thời điểm cuối năm tài chính. | 221.694.265 | 28.993.757 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
 (tiếp theo)

VIII Những thông tin khác

1. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngày 09/01/2015, Công ty đã có Quyết định bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng Tài chính kế toán đối với bà Trần Xuân Thúy và bãi nhiệm chức danh Kế toán trưởng đối với bà Phan Thị Lụa. Do có sự thay đổi nhân sự nêu trên nên Báo cáo tài chính này chức danh Trưởng phòng Tài chính kế toán được ký duyệt bởi bà Trần Xuân Thúy.

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, ngoài sự kiện nêu trên, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

2. Thông tin về các bên liên quan

2.1 Giao dịch với các bên liên quan

| | Quan hệ với Công ty | Năm 2014 VND | Năm 2013 VND |
|-----------------------------------|---------------------|-----------------|-----------------|
| Bán hàng | | | |
| Công ty TNHH TM Dịch vụ Hùng Phát | Cổ đông sáng lập | 71.172.495.368 | 29.946.356.670 |
| Công ty TNHH Smartwindow Việt Nam | Công ty con | 51.062.117 | 5.472.114.196 |
| Công ty TNHH Nhựa Đông Á | Công ty con | 17.818.182 | 31.426.950.406 |

Mua hàng

| | | | |
|--|--------------------|----------------|----------------|
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát | Cổ đông sáng lập | 2.063.714.201 | 4.498.251.935 |
| Công ty TNHH TM và SX Tam Sơn | Cổ đông chiến lược | 46.565.742.355 | 47.461.787.305 |
| Công ty TNHH Smartwindow Việt Nam | Công ty con | 12.651.386.545 | 34.324.183.531 |
| Công ty TNHH Nhựa Đông Á | Công ty con | 155.001.700 | 214.310.787 |

Lợi nhuận nhận về

| | Quan hệ với Công ty | Năm 2014 VND | Năm 2013 VND |
|-----------------------------------|---------------------|-----------------|-----------------|
| Công ty TNHH Nhựa Đông Á | Công ty con | 23.246.000.834 | 15.559.376.228 |
| Công ty TNHH Một thành viên S.M.W | Công ty con | - | 5.385.202.155 |
| Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á | Công ty con | - | 185.864.258 |

Cổ tức

| | Quan hệ với Công ty | Năm 2014 VND | Năm 2013 VND |
|-----------------------------------|---------------------|-----------------|-----------------|
| Công ty TNHH TM Dịch vụ Hùng Phát | Cổ đông sáng lập | 3.499.925.000 | 4.049.500.000 |

Cổ tức năm 2012, 2013 và thù lao HĐQT chi trả trong năm

| | Quan hệ với Công ty | Năm 2014 VND |
|-----------------|----------------------------------|-----------------|
| Nguyễn Bá Hùng | Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc | 11.008.945.750 |
| Trần Thị Lê Hải | Phó Chủ tịch HĐQT | 886.040.534 |

Giao dịch tiền vay

| | Quan hệ với Công ty | Năm 2014 VND |
|--------------------------|---------------------|-----------------|
| Vay hộ và cho vay | | |
| Công ty TNHH Nhựa Đông Á | Công ty con | |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
 (tiếp theo)

| | | | |
|---|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH Smartwindow Việt Nam | Công ty con | 183.145.720.475 | |
| | | 58.521.244.473 | |
| Thu gốc vay | | | |
| Công ty TNHH Nhựa Đông Á | Công ty con | 104.910.240.000 | |
| Công ty TNHH Smartwindow Việt Nam | Công ty con | 41.136.144.492 | |
| Vay | | | Năm 2014 |
| | | | VND |
| Nguyễn Bá Hùng | Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc | 11.000.000.000 | |
| Trần Thị Lê Hải | Phó Chủ tịch HĐQT | 900.000.000 | |
| 2.2 Số dư với các bên liên quan | Quan hệ với Công ty | 31/12/2014 VND | 01/01/2014 VND |
| Các khoản phải thu | | | |
| Công ty TNHH Smartwindow Việt Nam | Công ty con | 137.612.239.689 | 71.680.241.484 |
| Công ty TNHH TM Dịch vụ Hùng Phát | Cổ đông sáng lập | 2.116.309.155 | 2.051.922.871 |
| Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á | Công ty con | 24.534.723.656 | 32.204.723.656 |
| Công ty TNHH Nhựa Đông Á | Công ty con | 60.913.981.812 | 8.079.337.164 |
| Công ty TNHH TM và SX Tam Sơn | Cổ đông chiến lược | - | 3.985.330.795 |
| Các khoản phải trả | | | |
| Công ty TNHH TM và SX Tam Sơn | Cổ đông chiến lược | 7.859.583.130 | 1.911.250.000 |
| Công ty TNHH Smartwindow Việt Nam | Công ty con | - | 7.173.653.265 |
| Công ty TNHH TM Dịch vụ Hùng Phát | Cổ đông sáng lập | 8.364.820.750 | 4.864.895.750 |
| Công ty TNHH Nhựa Đông Á | Công ty con | 170.501.870 | - |
| Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á | Công ty con | 864.682.647 | 864.682.647 |
| Nguyễn Bá Hùng | Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc | 11.000.000.000 | 6.126.320.750 |
| Trần Thị Lê Hải | Phó Chủ tịch HĐQT | 900.000.000 | 758.440.534 |
| 2.3 Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm | | Năm 2014 VND | Năm 2013 VND |
| Lương | | 695.916.003 | 999.413.046 |
| Tổng cộng | | 695.916.003 | 999.413.046 |
| 3. Những thông tin khác | | | |
| 3.1 Phải thu của khách hàng | | 31/12/2014 VND | 01/01/2014 VND |
| Công ty TNHH V&H Việt Nam | | 386.222.275 | - |
| Công ty CP thiết bị tự động hóa AMC | | 374.495.530 | 374.495.530 |
| Tổng Công ty Xây dựng Nhà Hà Nội | | 1.553.283.696 | 2.475.704.147 |
| Công ty Cổ phần Licogi 13 | | 1.306.025.722 | 1.333.524.593 |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Điện 1 | | 708.220.223 | 2.981.969.292 |
| Công ty CP Phát triển Thương mại Vinaconex | | 4.154.680.981 | 3.139.021.644 |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hùng Phát | | 2.116.309.155 | - |
| Công ty TNHH Smartwindow Việt Nam | | 351.663.617 | 295.495.288 |
| Các đối tượng khác | | 230.532.951 | 4.963.205.496 |
| Tổng cộng | | 11.181.434.150 | 15.563.415.990 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
 (tiếp theo)

| 3.2 Trả trước cho người bán | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty TNHH V&H Việt Nam | - | 3.290.170.609 |
| Guangxi Pingxiang Yingtai | 803.000.000 | 803.000.000 |
| JIANGYIN NANWEI INTERNATIONAL TRADE CO.,LTD | 13.101.861.350 | 13.101.861.350 |
| Công ty Xây dựng Hoàng Đăng | 2.321.208.615 | 10.060.038.193 |
| Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Tam Sơn | - | 3.985.330.795 |
| Công ty TNHH TM Dịch vụ Hùng Phát | - | 2.051.922.871 |
| Công ty TNHH Smartwindow Việt Nam | 328.788.004 | |
| Các đối tượng khác | 699.730.942 | 2.738.907.981 |
| Tổng cộng | 17.254.588.911 | 36.031.231.799 |
| 3.3 Tài sản ngắn hạn khác | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
| | VND | VND |
| Tạm ứng | 19.500.000 | 47.250.000 |
| Vương Toàn Hoạt | - | 18.680.000 |
| Nguyễn Thị Tính | 15.000.000 | 15.000.000 |
| Các đối tượng khác | 4.500.000 | 13.570.000 |
| Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược | 1.057.359.965 | 1.007.437.293 |
| Ký quỹ thuê tài chính tại Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính | 869.032.305 | 869.032.305 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | | |
| Ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Quân đội | 188.327.660 | 138.404.988 |
| Tổng cộng | 1.076.859.965 | 1.054.687.293 |
| 3.4 Phải trả người bán | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
| | VND | VND |
| Công ty TNHH ĐT & XD An Lập Thành-28/HĐKT | 300.000.000 | 300.000.000 |
| Công ty TNHH Tư vấn phần mềm quản trị doanh nghiệp | 74.196.000 | 74.196.000 |
| Công ty TNHH Smartwindow Việt Nam | - | 7.173.653.265 |
| Công ty Xây dựng Hoàng Đăng | 7.604.705.030 | - |
| Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Tam Sơn | 4.573.333.130 | - |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Việt Nam - Vicco | - | 1.713.299.400 |
| Công ty CP Goldsun Vina | - | 2.819.297.431 |
| Foshan Gaoming Hengrui Export and Import Co.,ILD | - | 2.140.379.098 |
| Các đối tượng khác | 2.487.974.496 | 3.705.039.000 |
| Tổng cộng | 15.040.208.656 | 17.925.864.193 |
| 3.5 Người mua trả tiền trước | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
| | VND | VND |
| Công ty CP Đầu tư Phát triển Kỹ nghệ và Xây lắp Hoàng Mai | 310.007.119 | - |
| Tổng cộng | 310.007.119 | - |
| 3.6 Phải trả dài hạn khác | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
| | VND | VND |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 30.000.000 | 30.000.000 |
| Tổng cộng | 30.000.000 | 30.000.000 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
 (tiếp theo)

| 3.7 Chi phí bán hàng | Năm 2014 VND | Năm 2013 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên | 599.868.374 | 578.957.567 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | 56.032 | - |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 62.847.206 | 633.389.384 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 728.702.304 | 987.940.952 |
| Chi phí bằng tiền khác | 72.559.298 | 11.864.375 |
| Tổng cộng | 1.464.033.215 | 2.212.152.278 |
| 3.8 Chi phí quản lý doanh nghiệp | Năm 2014 VND | Năm 2013 VND |
| Chi phí nhân viên quản lý | 2.325.516.460 | 1.391.142.397 |
| Chi phí vật liệu quản lý | - | 344.881.565 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 508.167.859 | - |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 558.802.729 | 24.828.963 |
| Thuế, phí và lệ phí | 41.972.080 | 1.442.804 |
| Chi phí dự phòng | 9.166.666 | 1.026.341.513 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.484.609.171 | 1.048.185.154 |
| Chi phí bằng tiền khác | 491.185.287 | 550.558.724 |
| Tổng cộng | 5.419.420.251 | 4.387.381.121 |
| 3.9 Thu nhập khác | Năm 2014 VND | Năm 2013 VND |
| Thu từ thanh lý máy móc thiết bị | 54.545.455 | 150.000.000 |
| Thu nhập khác | 64.860.221 | 482.294.018 |
| Tổng cộng | 119.405.676 | 632.294.018 |
| 3.10 Chi phí khác | Năm 2014 VND | Năm 2013 VND |
| Giá trị còn lại và chi phí thanh lý máy móc thiết bị | 64.137.910 | 239.955.623 |
| Chi phí khác | 48.165.593 | 459.838.198 |
| Tổng cộng | 112.303.503 | 699.793.821 |

3.11 Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty CP Tập đoàn nhựa Đông Á đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

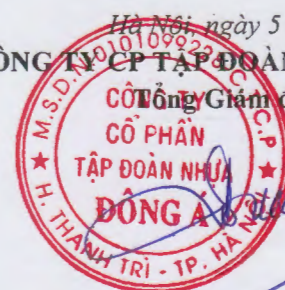
Người lập biểu

Phí Thị Thúy Hà

Trưởng phòng TCKT

Trần Xuân Thúy

Hà Nội, ngày 5 tháng 03 năm 2015
CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á



Nguyễn Bá Hùng